

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày  
30/06/2019



## MỤC LỤC

|  | Trang  |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                                   | 2 - 3  |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                              | 5 - 6  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT              | 7      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT                        | 8      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT                     | 9 - 25 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 11 ngày 03/07/2019, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 04 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

#### Xí nghiệp

- Xí nghiệp công trình 602
- Xí nghiệp công trình 605
- Xí nghiệp vật liệu xây lắp
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm

#### Địa chỉ

Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội  
Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội  
Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội  
Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

#### Công ty con

- Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý

Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công ích; Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- |                      |                            |
|----------------------|----------------------------|
| - Ông Lại Văn Quán   | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Xuân Huy  | Ủy viên                    |
| - Ông Lương Bá Minh  | Ủy viên                    |
| - Ông Lại Thế Thiển  | Ủy viên                    |
| - Ông Trịnh Văn Thụy | Ủy viên                    |
| - Ông Phan Anh Tuấn  | Ủy viên                    |

*Miễn nhiệm ngày 17/06/2019*

*Bổ nhiệm ngày 17/06/2019*

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- |                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Xuân Huy   | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Trịnh Xuân Thụy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lương Bá Minh   | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phan Anh Tuấn   | Kế toán trưởng    |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Xuân Huy - Chức danh: Tổng Giám đốc.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

#### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát được Đại hội cổ đông nhiệm kỳ 2017 - 2022 bầu gồm:

- |                       |            |
|-----------------------|------------|
| - Ông Phạm Anh Tú     | Trưởng Ban |
| - Ông Nguyễn Văn Hoan | Thành viên |
| - Ông Tô Văn Tuyền    | Thành viên |

#### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỶ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc  
Phạm Xuân Huy

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình 6  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2019 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |  | <b>100</b> |             | <b>132.667.403.808</b> | <b>137.053.591.344</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.250.759.801</b>   | <b>1.214.895.337</b>   |
| 1. Tiền                                      |  | 111        |             | 2.250.759.801          | 1.214.895.337          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |  | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |  | <b>130</b> |             | <b>59.416.143.147</b>  | <b>85.119.750.629</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          |  | 131        | V.2         | 59.305.307.624         | 82.215.400.400         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |  | 132        | V.3         | 1.266.613.141          | 1.285.351.441          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    |  | 136        | V.4.1       | 4.848.294.956          | 5.417.914.388          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |  | 137        | V.5         | (6.004.072.574)        | (3.798.915.600)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |  | <b>140</b> |             | <b>70.044.086.602</b>  | <b>50.215.728.628</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              |  | 141        | V.6         | 70.044.086.602         | 50.215.728.628         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |  | <b>150</b> |             | <b>956.414.258</b>     | <b>503.216.750</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |  | 151        | V.7         | 304.542.000            | 303.216.750            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |  | 152        |             | 451.872.258            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |  | 153        | V.13.2      | 200.000.000            | 200.000.000            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |  | <b>200</b> |             | <b>30.281.673.976</b>  | <b>32.316.970.587</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |  | <b>210</b> |             | <b>234.600.000</b>     | <b>234.600.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     |  | 216        | V.4.2       | 234.600.000            | 234.600.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   |  | <b>220</b> |             | <b>19.516.555.750</b>  | <b>21.753.346.441</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  |  | 221        | V.9         | 18.138.575.813         | 20.354.326.502         |
| <i>Nguyên giá</i>                            |  | 222        |             | 93.926.627.684         | 95.930.974.684         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                |  | 223        |             | (75.788.051.871)       | (75.576.648.182)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   |  | 227        | V.8         | 1.377.979.937          | 1.399.019.939          |
| <i>Nguyên giá</i>                            |  | 228        |             | 2.235.294.981          | 2.235.294.981          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                |  | 229        |             | (857.315.044)          | (836.275.042)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |  | <b>240</b> |             | <b>6.413.596.781</b>   | <b>6.151.880.427</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |  | 242        | V.10        | 6.413.596.781          | 6.151.880.427          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |  | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |  | <b>260</b> |             | <b>4.116.921.445</b>   | <b>4.177.143.719</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 |  | 261        | V.7         | 4.116.686.491          | 4.176.928.511          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |  | 262        |             | 234.954                | 215.208                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |  | <b>270</b> |             | <b>162.949.077.784</b> | <b>169.370.561.931</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số cuối kỳ             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>127.608.311.225</b> | <b>125.750.056.142</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>127.033.093.225</b> | <b>125.174.838.142</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 49.329.862.008         | 49.696.840.860         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.12        | 9.286.270.029          | 5.987.527.214          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13.1      | 5.684.770.589          | 4.844.135.134          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | V.14        | 2.955.311.424          | 2.673.861.262          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 289.493.997            | 265.528.614            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | V.16        | 169.636.363            | 163.636.363            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17        | 8.130.928.197          | 5.605.688.812          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.18        | 50.715.847.044         | 54.974.439.309         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 470.973.574            | 963.180.574            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>575.218.000</b>     | <b>575.218.000</b>     |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.19        | 575.218.000            | 575.218.000            |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>35.340.766.559</b>  | <b>43.620.505.789</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>35.340.766.559</b>  | <b>43.620.505.789</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 61.080.780.000         | 61.080.780.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 61.080.780.000         | 61.080.780.000         |
| 2. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (23.190.000)           | (23.190.000)           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 5.370.231.737          | 5.370.231.737          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (31.087.055.178)       | (22.807.315.948)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (22.807.315.948)       | (13.068.406.884)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (8.279.739.230)        | (9.738.909.064)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>162.949.077.784</b> | <b>169.370.561.931</b> |

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             |                        |                        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 22.432.767.953         | 33.558.208.631         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>22.432.767.953</b>  | <b>33.558.208.631</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 18.925.386.848         | 30.470.781.655         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>3.507.381.105</b>   | <b>3.087.426.976</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 1.843.689              | 137.933.679            |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 3.174.508.634          | 3.064.698.856          |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | <i>2.478.877.349</i>   | <i>2.899.370.217</i>   |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5        | 1.273.286.252          | 298.138.742            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.6        | 8.035.605.243          | 4.603.332.300          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>(8.974.175.335)</b> | <b>(4.740.809.243)</b> |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.7        | 913.356.108            | 56.409.092             |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.8        | 218.939.749            | 85.530.255             |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>694.416.359</b>     | <b>(29.121.163)</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>(8.279.758.976)</b> | <b>(4.769.930.406)</b> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        |             | -                      | -                      |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        |             | (19.746)               | 33.571                 |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>(8.279.739.230)</b> | <b>(4.769.963.977)</b> |

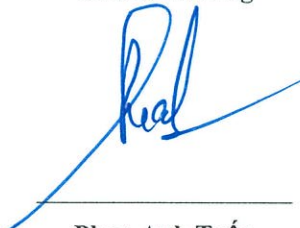
Lập ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             |                        |                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | (8.279.758.976)        | (4.769.930.406)        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                        |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               | 02        |             | 2.178.457.361          | 2.720.043.153          |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 2.205.156.974          | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (664.723.689)          | (137.933.679)          |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 2.478.877.349          | 2.899.370.217          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | (2.081.990.981)        | 711.549.285            |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 23.046.578.250         | 13.258.011.395         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (19.828.357.974)       | (11.016.305.194)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | 6.424.697.542          | 1.501.082.118          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 58.916.770             | (1.061.534.577)        |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (2.497.903.567)        | (2.760.193.928)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | (492.207.000)          | (71.300.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>4.629.733.040</b>   | <b>561.309.099</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 662.880.000            | -                      |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 1.843.689              | 137.933.679            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>664.723.689</b>     | <b>137.933.679</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 17.699.267.955         | 21.615.529.235         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (21.957.860.220)       | (23.152.290.591)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36        |             | -                      | (39.439.242)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> |             | <b>(4.258.592.265)</b> | <b>(1.576.200.598)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>1.035.864.464</b>   | <b>(876.957.820)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>1.214.895.337</b>   | <b>1.489.410.459</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.250.759.801</b>   | <b>612.452.639</b>     |

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 11 ngày 03/07/2019, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh gồm : Kinh doanh thương mại; Dịch vụ; Xây lắp; Khai thác và chế biến đá xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh****Hoạt động kinh doanh chính:**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế biến đá các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****Danh sách các công ty con**

| Tên                          | Địa chỉ  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích |
|------------------------------|--|------------------------|---------------|---------------|
| - Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý | Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam | 100%                   | 100%          | 100%          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

| Tên                             | Địa chỉ  |
|---------------------------------|--|
| - Xí nghiệp công trình 602      | Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội                 |
| - Xí nghiệp công trình 605      | Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội                 |
| - Xí nghiệp vật liệu và xây lắp | Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội                 |
| - Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm      | Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận |

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là: 130 người (Tại ngày 31/12/2018 là 147 người).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

**8. Thông tin bổ sung khác**

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2019, do tình hình kinh doanh tại Công ty TNHH Đá Phù Lý không hiệu quả, Hội đồng quản trị đã trình Đại hội đồng Cổ đông nghị quyết về việc nhượng bán Công ty TNHH Đá Phù Lý để thu hồi vốn đầu tư và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua nội dung hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình 6 trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX), thực hiện đăng ký cổ phiếu trên sàn Upcom.

Công ty đang thực hiện thương thảo hợp đồng để tham gia thi công dự án đường sắt ở Myanmar. Ban điều hành đã thành lập chi nhánh Công ty tại Myanmar với đầy đủ tư cách pháp nhân, vốn điều lệ đăng ký là 50.000 USD. Hiện nay, Công ty đã có đăng ký kinh doanh của Chi nhánh tại Myanmar, song chưa ký được hợp đồng nên chưa triển khai dự án.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam.

***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

***Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ***

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tiền bếp ăn tập thể, tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng ...)

***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm  | 50%                             |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm  | 70%                             |
| Từ 3 năm trở lên         | 100%                            |

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:*

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

*a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình*

*Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <u>Nhóm TSCĐ</u>       | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-50 năm     |
| Máy móc thiết bị (*)   | 03-10 năm     |
| Phương tiện vận tải    | 06-10 năm     |
| Thiết bị quản lý       | 04-08 năm     |
| Tài sản cố định khác   | 06-10 năm     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(\*): Đối với tài sản cố định là “Dây chuyền nghiền sàng đá 250 tấn /giờ”, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo phương pháp sản lượng với mức trích là 9.500 đồng/m<sup>3</sup> thay cho phương pháp khấu hao theo đường thẳng từ năm tài chính 2012.

**Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VII khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ".

**6. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Tiền thuê đất**

Chi phí thuê đất hàng năm của thửa đất tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội và thửa đất tại phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh được ghi nhận theo thông báo của cơ quan thuế.

**c) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

**Loại chi phí****Thời gian phân bổ**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

12 - 36 tháng

Chi phí sửa chữa thiết bị và sơn bê tông

15 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay****Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay...

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**Căn cứ trích lập dự phòng phải trả**

*Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình được ước tính theo tỷ lệ 1 % giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết trong hợp đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Tiền lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

*Cổ phiếu quỹ:* Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

**b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (chia cổ tức cho các cổ đông).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn và lãi chậm nộp bảo hiểm bắt buộc.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

### 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB của công trình nhà ở 2 tầng, dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 191.686.941          | 89.835.161           |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.059.072.860        | 1.125.060.176        |
| Cộng               | <u>2.250.759.801</u> | <u>1.214.895.337</u> |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công trình gói thầu xây lắp VNR-WB4-12: Cải tạo hệ thống thoát nước đường sắt ga Huế                  | 6.743.041.606         | 6.743.041.606         |
| Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)                            | 13.584.800.689        | 13.584.800.689        |
| Thi công xây dựng công trình cầu Võ Lao 2 và cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151, huyện Bảo Thắng, Lào Cai | 6.595.525.550         | 6.595.525.550         |
| Các khách hàng còn lại  | 32.381.939.779        | 55.292.032.555        |
| Cộng  | <u>59.305.307.624</u> | <u>82.215.400.400</u> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|---|----------------------|----------------------|
| Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1   | 217.474.000          | 217.474.000          |
| CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông Công ty TVXD Giao thông 8 | 171.000.000          | 171.000.000          |
| Doanh nghiệp tư nhân Tiến Trường  | 204.119.000          | 204.119.000          |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Thái Lào Cai   | 165.801.555          | 165.801.555          |
| Các khách hàng còn lại  | 184.026.800          | 184.026.800          |
| <b>Cộng</b>   | <b>324.191.786</b>   | <b>342.930.086</b>   |
|   | <b>1.266.613.141</b> | <b>1.285.351.441</b> |

**4. Phải thu khác**

**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ           |          | Số đầu kỳ            |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tạm ứng  | 1.128.060.979        | -        | 1.659.957.695        | -        |
| Tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Lào Cai | 489.398.000          | -        | 489.398.000          | -        |
| Phải thu cá nhân bồi thường chi phí công trình                                 | 335.495.789          | -        | 335.495.789          | -        |
| Ông Phan Anh Phương  | 820.000.000          | -        | 820.000.000          | -        |
| Ông Trương Duy Hà  | 750.000.000          | -        | 750.000.000          | -        |
| Phải thu cá nhân chỉ cho dự án Cò oét  | 841.044.902          | -        | 841.044.902          | -        |
| Phải thu khác  | 484.295.286          | -        | 522.018.002          | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.848.294.956</b> | <b>-</b> | <b>5.417.914.388</b> | <b>-</b> |

**4.2 Phải thu khác dài hạn**

|                                  | Số cuối năm        |          | Số đầu năm         |          |
|----------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá | 234.600.000        | -        | 234.600.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>234.600.000</b> | <b>-</b> | <b>234.600.000</b> | <b>-</b> |

**5. Nợ xấu**

**5.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán**

|  | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu kỳ            |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà              | 963.766.356          | -                      | 963.766.356          | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình 120   | 1.073.739.497        | -                      | 1.073.739.497        | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Xuân Lộc Phát | 1.346.651.400        | -                      | -                    | -                      |
| Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ           | 404.810.607          | -                      | 404.810.607          | -                      |
| Công ty Đường bộ 230                             | 503.033.000          | -                      | 503.033.000          | -                      |
| Các khách hàng còn lại                           | 1.712.071.714        | -                      | 853.566.140          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>6.004.072.574</b> | <b>-</b>               | <b>3.798.915.600</b> | <b>-</b>               |

**5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****6. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ            |          | Số đầu kỳ             |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 9.146.386.531         | -        | 9.943.521.412         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 226.583.394           | -        | 192.529.857           | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 23.224.386.997        | -        | 23.532.224.770        | -        |
| Thành phẩm                           | 37.446.729.680        | -        | 16.540.128.631        | -        |
| Hàng hóa                             | -                     | -        | 7.323.958             | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>70.044.086.602</b> | <b>-</b> | <b>50.215.728.628</b> | <b>-</b> |

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

**7. Chi phí trả trước**

|                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>     |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 304.542.000          | 291.256.000          |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ               | -                    | 11.960.750           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>304.542.000</b>   | <b>303.216.750</b>   |
|                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>      |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 1.216.325.090        | 1.187.744.507        |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ               | 892.611.666          | 739.645.805          |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 2.007.749.735        | 2.249.538.199        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.116.686.491</b> | <b>4.176.928.511</b> |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy tính | Tổng cộng            |
|------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                   |                      |
| Số đầu năm             | 2.235.294.981        | -                 | 2.235.294.981        |
| Mua trong năm          | -                    | -                 | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                    | -                 | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.235.294.981</b> | <b>-</b>          | <b>2.235.294.981</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                      |                   |                      |
| Số đầu năm             | 836.275.042          | -                 | 836.275.042          |
| Khấu hao trong năm     | 21.040.002           | -                 | 21.040.002           |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>857.315.044</b>   | <b>-</b>          | <b>857.315.044</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                   |                      |
| Số đầu năm             | 1.399.019.939        | -                 | 1.399.019.939        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.377.979.937</b> | <b>-</b>          | <b>1.377.979.937</b> |

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 131.294.981 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i> | <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>TSCĐ khác</i>     | <i>Tổng</i>           |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                               |                         |                                       |                                  |                      |                       |
| Số đầu kỳ                      | 22.365.348.388                | 56.025.258.479          | 13.808.031.510                        | 427.526.363                      | 3.304.809.944        | 95.930.974.684        |
| Mua trong kỳ                   | -                             | -                       | -                                     | -                                | -                    | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                             | (1.904.347.000)         | (100.000.000)                         | -                                | -                    | (2.004.347.000)       |
| Giảm khác                      | -                             | -                       | -                                     | -                                | -                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>22.365.348.388</b>         | <b>54.120.911.479</b>   | <b>13.708.031.510</b>                 | <b>427.526.363</b>               | <b>3.304.809.944</b> | <b>93.926.627.684</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>          |                               |                         |                                       |                                  |                      |                       |
| Số đầu kỳ                      | 16.138.696.756                | 44.635.831.434          | 11.414.544.728                        | 401.190.214                      | 2.986.385.050        | 75.576.648.182        |
| Khấu hao trong kỳ              | 775.077.177                   | 964.853.069             | 372.932.463                           | 5.436.366                        | 39.118.284           | 2.157.417.359         |
| Tăng khác                      | -                             | -                       | -                                     | -                                | -                    | -                     |
| Chuyển sang BĐS đầu tư         | -                             | -                       | -                                     | -                                | -                    | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                             | (1.904.347.000)         | (41.666.670)                          | -                                | -                    | (1.946.013.670)       |
| Giảm khác                      | -                             | -                       | -                                     | -                                | -                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>16.913.773.933</b>         | <b>43.696.337.503</b>   | <b>11.745.810.521</b>                 | <b>406.626.580</b>               | <b>3.025.503.334</b> | <b>75.788.051.871</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                               |                         |                                       |                                  |                      |                       |
| Giá trị còn lại đầu kỳ         | 6.226.651.632                 | 11.389.427.045          | 2.393.486.782                         | 26.336.149                       | 318.424.894          | 20.354.326.502        |
| <b>Giá trị còn lại cuối kỳ</b> | <b>5.451.574.455</b>          | <b>10.424.573.976</b>   | <b>1.962.220.989</b>                  | <b>20.899.783</b>                | <b>279.306.610</b>   | <b>18.138.575.813</b> |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

50.668.807.169 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

15.914.757.487 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****10. Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--|----------------------|----------------------|
| Công trình nhà ở 2 tầng                        | 284.648.090          | 284.648.090          |
| Dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận | 5.589.058.341        | 5.589.058.341        |
| Các công trình khác                            | 539.890.350          | 278.173.996          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>6.413.596.781</b> | <b>6.151.880.427</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu kỳ             |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt | 5.862.540.820         | 5.862.540.820         | 5.862.540.820         | 5.862.540.820         |
| Công ty CP đầu tư xây dựng Công trình 3      | 18.035.812.302        | 18.035.812.302        | 17.732.210.014        | 17.732.210.014        |
| Các nhà cung cấp còn lại                     | 25.431.508.886        | 25.431.508.886        | 26.102.090.026        | 26.102.090.026        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>49.329.862.008</b> | <b>49.329.862.008</b> | <b>49.696.840.860</b> | <b>49.696.840.860</b> |

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP thiết bị y tế Việt Nhật<br>(Khôi phục sửa chữa đường sắt số 3A Ga Kép)              | 1.092.528.300        | 1.092.528.300        |
| Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông: Gói thầu 03<br>Công trình đường ngang Thịnh Liệt | -                    | 2.594.714.000        |
| Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Thuận Hải  | 2.800.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Sài Gòn  | 1.000.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Phú Khánh  | 1.500.000.000        | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Nga  | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| Các khách hàng còn lại   | 893.741.729          | 300.284.914          |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.286.270.029</b> | <b>5.987.527.214</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****13.1 Thuế phải nộp**

|                                    | Số đầu kỳ            | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ   | Số cuối kỳ           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa         | 1.533.234.047        | 418.041.155          | 1.266.539.853        | 684.735.349          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu           | -                    | 513.864.065          | 513.864.065          | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân              | 8.670.730            | 16.580.699           | 14.937.699           | 10.313.730           |
| Thuế tài nguyên                    | 1.481.391.401        | 931.694.310          | -                    | 2.413.085.711        |
| Tiền thuê đất                      | 252.868.408          | 1.883.479.460        | 1.757.045.258        | 379.302.610          |
| Các loại thuế khác                 | -                    | 9.000.000            | 9.000.000            | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản | 1.188.521.180        | 1.017.196.094        | 387.833.453          | 1.817.883.821        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.844.135.134</b> | <b>4.789.855.783</b> | <b>3.949.220.328</b> | <b>5.684.770.589</b> |

**13.2 Thuế phải thu**

|                            | Số đầu kỳ          | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ         |
|----------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 200.000.000        | -                    | -                  | 200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>200.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>           | <b>200.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê nhà đất cho khu nhà văn phòng tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội và thửa đất tại phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh. Mức thuế thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**14. Phải trả người lao động**

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu kỳ</u>            |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Xí nghiệp 602                         | 2.864.224                   | 17.488.534                  |
| Xí nghiệp 605                         | 384.481.673                 | 480.973.684                 |
| Xí nghiệp vật liệu xây lắp            | 391.281.035                 | 388.186.731                 |
| Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm              | 727.107.340                 | 530.040.475                 |
| Văn phòng công ty                     | 571.762.098                 | 739.070.598                 |
| Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý | 877.815.054                 | 518.101.240                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>2.955.311.424</u></b> | <b><u>2.673.861.262</u></b> |

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu kỳ</u>          |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 289.493.997               | 265.528.614               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>289.493.997</u></b> | <b><u>265.528.614</u></b> |

**16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu kỳ</u>          |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 169.636.363               | 163.636.363               |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>169.636.363</u></b> | <b><u>163.636.363</u></b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu kỳ</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 4.111.273.317               | 3.494.380.391               |
| Kinh phí công đoàn                                   | 91.401.264                  | 122.735.628                 |
| Phải trả do chấm dứt hợp đồng lao động               | 1.305.100.594               | 1.090.544.394               |
| Tiền thuê tài sản cố định văn phòng công ty          | 1.776.424.178               | -                           |
| Phải trả, phải nộp khác                              | 828.290.578                 | 890.516.601                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>8.130.928.197</u></b> | <b><u>5.605.688.812</u></b> |

**18. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|  | Số đầu năm                   |                              | Trong năm                    |                              | Số cuối năm                  |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|  | Giá trị                      | Số có khả năng trả nợ        | Tăng                         | Giảm                         | Giá trị                      | Số có khả năng trả nợ        |
| <b>Vay ngân hàng (i)</b>                                   | <b>47.874.439.309</b>        | <b>47.874.439.309</b>        | <b>14.138.572.955</b>        | <b>15.337.860.220</b>        | <b>46.675.152.044</b>        | <b>46.675.152.044</b>        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Anh | 47.874.439.309               | 47.874.439.309               | 14.138.572.955               | 15.337.860.220               | 46.675.152.044               | 46.675.152.044               |
| <b>Vay cá nhân (ii)</b>                                    | <b>7.100.000.000</b>         | <b>7.100.000.000</b>         | <b>3.560.695.000</b>         | <b>6.620.000.000</b>         | <b>4.040.695.000</b>         | <b>4.040.695.000</b>         |
| - Đàm Thị Kim Cúc  | 3.000.000.000                | 3.000.000.000                | -                            | 2.000.000.000                | 1.000.000.000                | 1.000.000.000                |
| - Nguyễn Thị Hạnh  | 1.200.000.000                | 1.200.000.000                | -                            | 300.000.000                  | 900.000.000                  | 900.000.000                  |
| - Đoàn Thị Kim Thanh                                       | 800.000.000                  | 800.000.000                  | -                            | 800.000.000                  | -                            | -                            |
| - Lê Thị Ngọc  | 700.000.000                  | 700.000.000                  | 500.000.000                  | 700.000.000                  | 500.000.000                  | 500.000.000                  |
| - Nguyễn Thị Hương   | 1.120.000.000                | 1.120.000.000                | -                            | 1.120.000.000                | -                            | -                            |
| - Đàm Thị Kim Cúc  | -                            | -                            | 1.350.000.000                | -                            | 1.350.000.000                | 1.350.000.000                |
| - Các cá nhân khác   | 280.000.000                  | 280.000.000                  | 1.710.695.000                | 1.700.000.000                | 290.695.000                  | 290.695.000                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>54.974.439.309</u></b> | <b><u>54.974.439.309</u></b> | <b><u>17.699.267.955</u></b> | <b><u>21.957.860.220</u></b> | <b><u>50.715.847.044</u></b> | <b><u>50.715.847.044</u></b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:**

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/153713/HĐTD ngày 29/08/2018 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất được xác định phụ thuộc vào thời điểm nhận giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/153713/HĐBD, hợp đồng thế chấp số 01/2017/153713/HĐBD và hợp đồng thế chấp số 01/2018/58877106/HĐBD.

(ii): Khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: có thời hạn trên 3 tháng. Lãi suất: điều chỉnh theo lãi suất công ty vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm là: 10%/1 năm (không vượt quá lãi suất công ty vay ngân hàng). Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

**19. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                                       | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa   | 459.098.016        | 459.098.016        |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 116.119.984        | 116.119.984        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>575.218.000</b> | <b>575.218.000</b> |

**20. Vốn chủ sở hữu****20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|------------------------------|---------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| Số đầu năm trước            | 61.080.780.000               | (23.190.000)        | 5.370.231.737            | (13.068.406.884)                        | 53.359.414.853        |
| Tăng vốn trong năm trước    | -                            | -                   | -                        | -                                       | -                     |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                            | -                   | -                        | (9.738.909.064)                         | (9.738.909.064)       |
| Trích lập các quỹ           | -                            | -                   | -                        | -                                       | -                     |
| Chia cổ tức, lợi nhuận      | -                            | -                   | -                        | -                                       | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>61.080.780.000</b>        | <b>(23.190.000)</b> | <b>5.370.231.737</b>     | <b>(22.807.315.948)</b>                 | <b>43.620.505.789</b> |
| Số dư đầu kỳ này            | 61.080.780.000               | (23.190.000)        | 5.370.231.737            | (22.807.315.948)                        | 43.620.505.789        |
| Tăng vốn trong kỳ này       | -                            | -                   | -                        | -                                       | -                     |
| Lợi nhuận kỳ này            | -                            | -                   | -                        | (8.279.739.230)                         | (8.279.739.230)       |
| Chia cổ tức, lợi nhuận      | -                            | -                   | -                        | -                                       | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>61.080.780.000</b>        | <b>(23.190.000)</b> | <b>5.370.231.737</b>     | <b>(31.087.055.178)</b>                 | <b>35.340.766.559</b> |

**20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                              | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước         | 9.704.330.000         | 9.704.330.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 51.376.450.000        | 51.376.450.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>61.080.780.000</b> | <b>61.080.780.000</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | -              | -              |
| + Vốn góp đầu năm         | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -              | -              |
| + Vốn góp cuối năm        | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -              | -              |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### Cổ phiếu

|  | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              |            |           |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 6.108.078  | 6.108.078 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 6.108.078  | 6.108.078 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -          | -         |
|  | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | 2.319      | 2.319     |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.319      | 2.319     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -          | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 6.105.759  | 6.105.759 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 6.105.759  | 6.105.759 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -          | -         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 20.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

#### Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng theo quy định của nhà nước và nghị quyết đại hội cổ đông.

### 21. Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

#### Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

| Nội dung | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------|------------|-----------|
| USD      | 937,04     | 943,64    |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                       | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm    | 10.697.973.901        | 30.972.974.631        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm | 41.590.000            | 36.702.000            |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng           | 11.693.204.052        | 2.548.532.000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>22.432.767.953</b> | <b>33.558.208.631</b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|   | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 7.709.489.936         | 28.437.661.026        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp             | -                     | 33.052.572            |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng               | 11.215.896.912        | 2.000.068.057         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>18.925.386.848</b> | <b>30.470.781.655</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Kỳ này           | Kỳ trước           |
|----------------------------|------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.843.689        | 137.933.679        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.843.689</b> | <b>137.933.679</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                        | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay           | 2.478.877.349        | 2.899.370.217        |
| Chi phí tài chính khác | 695.631.285          | 165.328.639          |
| <b>Cộng</b>            | <b>3.174.508.634</b> | <b>3.064.698.856</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | Năm nay              | Năm trước          |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên         | 88.581.699           | 134.221.497        |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 221.424.073          | 81.857.400         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 25.800.000           | 62.416.669         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 937.480.480          | 19.643.176         |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.273.286.252</b> | <b>298.138.742</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.483.512.370        | 1.840.578.719        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 600.833.286          | 669.397.212          |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.651.702.468        | 669.456.881          |
| Chi phí dự phòng          | 2.475.156.974        | -                    |
| Chi phí khác              | 1.824.400.145        | 1.423.899.488        |
| <b>Cộng</b>               | <b>8.035.605.243</b> | <b>4.603.332.300</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                           | Kỳ này             | Kỳ trước          |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 604.546.670        | -                 |
| Các khoản khác            | 308.809.438        | 56.409.092        |
| <b>Cộng</b>               | <b>913.356.108</b> | <b>56.409.092</b> |

**8. Chi phí khác**

|                | Kỳ này             | Kỳ trước          |
|----------------|--------------------|-------------------|
| Các khoản khác | 218.939.749        | 85.530.255        |
| <b>Cộng</b>    | <b>218.939.749</b> | <b>85.530.255</b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh theo yếu tố**

|                               | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 22.743.379.029        | 17.012.461.417        |
| Chi phí nhân công             | 10.163.819.215        | 10.234.493.516        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 2.178.457.361         | 3.521.034.601         |
| Chi phí khác                  | 13.990.271.649        | 11.793.821.653        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>49.075.927.254</b> | <b>42.561.811.187</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### 2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|   | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|---|-------------|-------------|
| <b>Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát</b> |             |             |
| Lương, thưởng, phụ cấp                                | 760.185.445 | 785.634.314 |

##### 2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan với Công ty gồm:

###### Bên liên quan

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

###### Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ.

###### Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

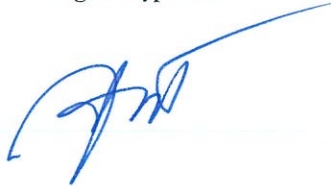
Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận. Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

#### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

CÔNG TY  
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 19 / CT6 – TCKT

V/v giải trình chênh lệch lợi  
nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 30 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân thua lỗ và chênh lệch lợi nhuận trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 so với Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 của Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất thua lỗ như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019 rất khó khăn, Công ty thiếu việc làm đặc biệt là mảng thi công công trình xây dựng cơ bản, chi phí bảo hiểm xã hội tăng, sản lượng xây lắp rất thấp, Sản xuất công nghiệp (Tà vẹt bê tông) cấp cho ngành đường sắt không có lãi do rất khó khăn để tăng giá bán..... Công tác thanh toán thu vốn công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân.....), ngoài ra Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông đã thi công xong từ năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, không có hiệu quả ) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, dòng tiền của công ty không đảm bảo để trả nợ vay đến hạn ngân hàng, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý lâm vào khó khăn toàn diện..... mặc dầu Công ty đã thay đổi Giám đốc điều hành song kinh doanh vẫn tiếp tục thua lỗ.

Năm 2019, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất tích cực tìm kiếm công ăn việc làm cho người lao động, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn nhưng do năng lực công ty yếu, thiếu dự án đầu tư cho ngành đường sắt.....nên Công ty chưa có lối thoát, kinh doanh tiếp tục thua lỗ. Để đảm bảo sự tồn tại và ổn định công ty trong thời gian tới là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

Nơi nhận:  
- Như trên,  
- Lưu VT, TCKT.



*Phạm Xuân Huy*